

Số:03/2022/QĐST-VDS.

L, ngày 30 tháng 12 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/v huỷ việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC THỦY - TỈNH HOÀ BÌNH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Vũ Hải Dương

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hương - Thư ký TAND Huyện Lạc Thủy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình tham gia phiên họp: Bà Bùi Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 97/2022/TLST-VDS ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2022/QĐST-VDS ngày 23 tháng 12 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị: Đặng Thị D, sinh năm 1999. Có đơn xin vắng mặt.

Nơi cư trú: khu C, thị trấn C, huyện L, tỉnh Hoà Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh: Phạm Đắc H, sinh năm 1988. Có đơn xin vắng mặt.

Nơi cư trú: khu C, thị trấn C, huyện L, tỉnh Hoà Bình

- Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện L, tỉnh Hoà Bình

Địa chỉ: khu M, thị trấn C, huyện L, tỉnh Hoà Bình

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Quốc V, phó Chủ tịch - Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu cũng như bản tự khai tại Tòa án chị Đặng Thị D trình bày như sau:

Chị và anh Phạm Đắc H, sinh ngày 20/4/1988 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện L, tỉnh Hoà Bình, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 22, ngày 25/7/2016. Việc kết hôn của hai anh chị là tự nguyện.

Quá trình chung sống, hôn nhân của hai anh chị không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, thường xảy ra xung đột và cãi vã. Hai anh chị sống ly thân từ cuối năm 2021 tới

nay. Đến nay chị không còn tình cảm với anh H, không có nguyện vọng đoàn tụ, Chị D đã làm đơn đề nghị Tòa án tuyên huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh Phạm Đắc H với lý do chị Đặng Thị D và anh Phạm Đắc H đăng ký kết hôn khi chị D chưa đủ 18 tuổi.

Về con chung: Chị D và anh H có 01 con chung: Phạm Đắc H, sinh ngày 09/11/2016. Hiện con đang sinh sống cùng anh H, anh H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, quan điểm của chị D là đồng ý để anh H tiếp tục nuôi cháu H.

Chị D khai nhận không có tài sản chung, công nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 21/11/2022, anh H xác nhận quá trình kết hôn như chị D trình bày là đúng. Theo anh, mâu thuẫn trong gia đình anh bắt đầu khoảng một năm rưỡi trước, nguyên nhân là do chị D thay đổi, đi làm xa nhưng không về thăm gia đình, không quan tâm đến chồng con. Anh H và gia đình có khuyên bảo nhưng chị không thay đổi. Anh H cũng được biết đầu năm 2022, chị D làm thủ tục cải chính năm sinh từ sinh ngày 28/01/1998 thành ngày 28/01/1999. Nay chị Duyên đề nghị Tòa án huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị D, thì quan điểm của anh là đồng ý. Về con chung: anh chị có 01 con chung: Phạm Đắc H, sinh ngày 09/11/2016, hiện đang ở với anh. Anh H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con, chưa yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Anh H xác nhận không có tài sản chung, công nợ chung.

Tại phiên họp:

Đại diện uỷ ban nhân dân thị trấn Chi N: ông Nguyễn Quốc V có ý kiến: Việc UBND thị trấn C tiến hành cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 22, ngày 25/7/2016 cho chị Đặng Thị D và anh Phạm Đắc H trên cơ sở Giấy chứng minh nhân dân số 071030983 mang tên Đặng Thị D và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 37/UBND-XNTTHN cấp cho chị Đặng Thị D, đều xác định ngày tháng năm sinh của chị Đặng Thị D là ngày 28/01/1998. Nay đã có đầy đủ căn cứ pháp lý để chứng minh chị Đặng Thị D sinh ngày 28/01/1999. Như vậy là vi phạm độ tuổi kết hôn; đề nghị Tòa án tuyên huỷ kết hôn trái pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Thủy phát biểu ý kiến tại phiên họp và đề nghị: Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy áp dụng: Điều 369, Điều 370; khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 8, 10, 11, 12, 80, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Đề nghị Thẩm phán xem xét, quyết định chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị D về việc huỷ kết hôn trái pháp luật giữa chị Đặng Thị D và anh Phạm Đắc H.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Phạm Đắc H, sinh ngày 09/11/2016 cho anh Phạm Đắc H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H trưởng thành, chị D chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình nhận định:

[1] . Về quan hệ hôn nhân: Xét đơn yêu cầu về việc huỷ kết hôn trái pháp luật của chị Đặng Thị D, thấy rằng: chị Đặng Thị D và anh Phạm Đắc H kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện L, tỉnh Hoà Bình vào ngày 25/7/2016.

Do đời sống chung giữa hai anh chị không có hạnh phúc, nên đã sống ly thân, thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, chị D đề nghị Tòa án huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa hai anh chị.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND thị trấn C, là nơi đã thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa chị D và anh H, tại Sở cấp giấy chứng nhận kết hôn đang lưu giữ tại UBND thị trấn C, thể hiện ngày 25/7/2016 UBND thị trấn C có thực hiện việc đăng ký kết hôn cho công dân: Họ tên chồng: Phạm Đắc H, sinh ngày 20/4/1988; họ tên vợ: Đặng Thị D, sinh ngày 28/01/1998. Ủy ban nhân dân thị trấn C thực hiện đăng ký kết hôn dựa trên Giấy chứng minh nhân dân số 071030983 mang tên Đặng Thị D và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 37/UBND-XNTTHN do UBND xã T cấp cho chị Đặng Thị D. Hai loại giấy tờ này đều xác định ngày tháng năm sinh của chị Đặng Thị D là ngày 28/01/1998.

Tòa án nhân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình đã uỷ thác Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang thu thập chứng cứ, kết quả uỷ thác như sau: UBND xã T có cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số: 37/UBND-XNTTHN ngày 15/7/2016 cho công dân Đặng Thị D, sinh ngày 28/01/1998 và có cấp bản sao giấy khai sinh cho công dân Đặng Thị D, sinh ngày 28/01/1999. Năm sinh của chị D trong hai tài liệu này khác nhau vì: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cấp cho chị D căn cứ vào sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân, còn bản sao giấy khai sinh số 166/1999 ngày 27/6/2022 cấp cho chị D căn cứ vào sổ khai sinh số 02, trang số 06, số thứ tự 166 được lưu trữ tại UBND xã T, ngày khai sinh là 28/12/1999 do bà Bàn Thị T, mẹ đẻ chị D đăng ký.

Quá trình Tòa án điều tra, thu thập chứng cứ cho thấy: Giấy khai sinh, căn cước công dân và văn bản xác minh tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã xác định chị Đặng Thị D (Tên gọi khác: Không) sinh ngày 28/01/1999 tại xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Vì vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn (ngày 25/7/2016) thì chị D mới 17 tuổi 06 tháng 27 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn, thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm vào Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống giữa chị D và anh H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai anh chị không có nguyện vọng đoàn tụ, nên thấy cần chấp nhận yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật giữa chị Đặng Thị D và anh Phạm Đắc H và huỷ giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 25/7/2016 do UBND thị trấn C, huyện L, tỉnh Hoà Bình cấp theo quy định tại khoản 6, Điều 3 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[2] Về con chung: chị Đặng Thị D và anh Phạm Đắc H có 01 chung là cháu Phạm Đắc H, sinh ngày 09/11/2016. Hiện cháu H đang chung sống với anh H. anh H và chị D thỏa thuận giao cháu Phạm Đắc H cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Hào trưởng thành, chị Duyên chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy đây là sự thỏa thuận tự nguyện về việc giải quyết vấn đề con chung, vì vậy Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Đặng Thị D phải nộp toàn bộ tiền lệ phí yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

[5 Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 35, điểm g Điều 39 Điều 369, Điều 370 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 3, Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị D: Huỷ kết hôn trái pháp luật giữa chị Đặng Thị D và anh Phạm Đắc H theo giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 25/7/2016 do UBND thị trấn C, huyện L, tỉnh Hoà Bình thực hiện đăng ký kết hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Đắc H, sinh ngày 09/11/2016 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu H trưởng thành; Chị D được quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật. Chị D chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về lệ phí: Chị Đặng Thị D phải nộp toàn bộ tiền lệ phí yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, đối trừ vào tiền tạm ứng lệ phí chị D đã nộp theo biên lai thu số 0000131 ngày 02/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình.

4. Về quyền kháng cáo: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Toà án ra Quyết định. Người yêu cầu, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày Quyết định được niêm yết theo quy định của pháp luật.



**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Nơi nhận:

- Đương sự
- UBND thị trấn C
- Chi cục Thi hành án
- VKSND huyện Lạc Thủy
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Vũ Hải Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

- (1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
 - (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).
 - (3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
 - (4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.
 - (5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.
 - (6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).
 - (7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
 - (8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.
 - (9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”
- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).
- Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tạilà người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

- (10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.
- (11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).
- (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).
- (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).
- (14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.
- (15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
- (16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
- (17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.
- (18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].
- (19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.
- (20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.
- (21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.
- (22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.
- (23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 [Bộ luật Tố tụng dân sự](#).
- (24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

**“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
HỌP**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”

Mời bạn đọc cùng tham khảo thêm tại mục [thủ tục hành chính](#) trong mục [biểu mẫu](#) nhé.